

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29-6-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Hoa;

2. Ông Phạm Đức Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Tráng A Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2025/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh L S S, sinh năm 2001.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S P P, xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị L T S, sinh năm 2006.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S P P, xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện của anh L S S đề ngày 24/3/2025, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ nguyên đơn anh S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Sau một thời gian tìm hiểu yêu thương nhau, năm 2020 anh và chị S về chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn, cho đến ngày 02 tháng 5 năm 2024 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai. Do không tìm hiểu nhau kỹ, không hiểu tính tình, bản chất của nhau nên chỉ sau một thời gian ngắn về chung sống dù gặp chuyện nhỏ hay chuyện lớn vợ chồng thường cãi vã, trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2023 chị S tự ý bỏ nhà đi 02 lần không hỏi ý kiến của anh, khi con của anh chị mới chỉ được 07 tháng tuổi, cháu chưa cai sữa mà chị S cũng tự ý bỏ đi. Quá trình chung sống mặc dù chị S bỏ bê gia đình nhưng khi biết tin chị S trở về anh đã tìm gặp và xin chị quay về để đoàn tụ gia đình, con cái. Mặc dù tình cảm vợ chồng đã phai nhạt nhưng vì con cái nên vợ chồng vẫn nhẫn nhịn nhìn nhau mà cố gắng sống với nhau. Năm 2024 kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng cùng nhau đi làm Công ty, nhưng do tính cách không hợp nhau và có nhiều chuyện xảy ra mà vợ chồng thường xuyên cãi vã và chị S lại bỏ trốn đi làm nơi khác để xa anh, những lần chị S bỏ đi không gọi một cuộc điện thoại về hỏi thăm anh và con cái cũng không gửi tiền về để nuôi dưỡng con cho dù các con có ốm đau, đến Tết chị S cũng không về nhà mà về thẳng bên nhà ngoại, do tình nghĩa vợ chồng không còn nên anh chị đã cùng nói chuyện và đi đến quyết định là ly hôn nhau, tuy chị S đồng ý ly hôn nhưng cố tình trốn tránh không đến Tòa án để làm việc. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, không còn tình nghĩa vợ chồng, chị S đã bỏ đi nơi khác làm ăn, sinh sống nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn chị L T S.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 con chung cháu tên là L V H sinh ngày 03/01/2021 và cháu L T T sinh ngày 22/10/2022, khi ly hôn nguyện vọng của anh là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu H và cháu T cho đến khi cháu H và cháu T đủ 18 tuổi, ban đầu nguyện vọng của anh là yêu cầu Tòa án buộc chị S phải cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi cháu số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/ tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trường hợp chị S không đồng ý cấp dưỡng nuôi các con mỗi cháu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/ tháng thì anh yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi cháu L T T 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, trước ngày xét xử vụ án anh S nộp đơn chỉ yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi cháu T số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)/ tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Anh làm nghề lao động tự do, có thu nhập. Hiện tại chị S đi làm ở đâu anh không không biết, thỉnh thoảng chị S có trở về nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn C P C, xã T C P, huyện S, tỉnh Lào Cai. Xác minh cho thấy một lao động bình thường và làm công việc lao động tự do có mức thu nhập từ 200.000 đồng đến 250.000 đồng/ ngày, tính thu nhập bình quân

hàng tháng được từ 6.000.000 đồng đến 7.500.000 đồng; xác minh cho thấy chị S không quan tâm, yêu thương con cái của mình, các con của chị hiện nay do một mình anh S trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ tài sản: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đề nghị của bị đơn: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã niêm yết đồng thời giao cho gia đình nhà chị L T S đầy đủ các văn bản tố tụng, gia đình đã thông tin lại cho chị S nhưng chị S không có ý kiến trình bày. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71; bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147; 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho anh L S S được ly hôn chị L T S.

- Về con chung: Giao cháu L V H sinh ngày 03/01/2021 và cháu L T T sinh ngày 22/10/2022 cho anh L S S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, Chị L T S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L T T số tiền 1.500.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Anh S kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với chị S là bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại xã Q H T, huyện S do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt cho nguyên đơn, niêm yết đối với bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng, làm việc với thôn nơi chị S cư trú, vụ án được đưa ra xét xử lần một vào ngày 13 tháng 6 năm 2025 nhưng bị đơn vắng mặt, Tòa án hoãn phiên tòa, ấn định thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa vào hồi 08 giờ 45 phút ngày 29 tháng 6 năm 2025. Tại phiên tòa mở lần hai bị đơn chị S vẫn vắng mặt, nguyên đơn anh L S S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2, Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh S và chị S về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2020, cho đến ngày 02 tháng 5 năm 2024 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã niêm yết các văn bản tố tụng, làm việc với thôn nơi cư trú của chị S thể hiện chị biết việc Tòa án thụ lý vụ án nhưng cố tình không đến Tòa án để làm việc. Đến nay hôn nhân giữa hai anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thể hiện vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, sống ly thân bỏ mặc nhau nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

[3]. *Về nuôi con khi ly hôn*: Quá trình chung sống anh chị có với nhau 02 người con chung là cháu L V H sinh ngày 03/01/2021 và cháu L T T sinh ngày 22/10/2022, cả hai cháu khỏe mạnh phát triển bình thường nay do anh S đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyên vọng của anh S khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu H và cháu T, ban đầu anh yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi mỗi cháu số tiền 2.000.000 đồng/ tháng, nếu chị S không đồng ý thì yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi một mình cháu L T T số tiền 2.000.000 đồng/ tháng, ngày 28/6/2025 anh S nộp đơn yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/ tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Trong khi đó chị S đi làm, không quan tâm, yêu thương đến các con để mặc anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Xét đến quyền lợi về mọi mặt của con, cả hai cháu hiện nay do anh S trực tiếp nuôi dưỡng mà chị S đi làm bỏ mặc hai con cho anh S, hơn nữa anh S có nhà ở ổn định, yêu thương quan tâm đến con nên cần giao cả hai cháu H và cháu T cho anh S được trực tiếp nuôi

dưỡng khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Anh S yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi cháu T số tiền 1.500.000 đồng/ tháng, chị S làm nghề lao động tự do thu nhập bình quân hàng tháng được từ 6.000.000 đồng đến 7.500.000 đồng, cháu H khỏe mạnh, phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử buộc chị L T S phải cấp dưỡng nuôi cháu L T T số tiền 1.500.000 đồng/ tháng để hỗ trợ anh S nuôi dưỡng con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Anh L S S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2, Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 57; 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh L S S được ly hôn với chị L T S.

Quan hệ hôn nhân giữa anh L S S và chị L T S chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. *Về nuôi con khi ly hôn*: Xử giao 02 cháu L V H sinh ngày 03/01/2021 và cháu L T T sinh ngày 22/10/2022 cho anh L S S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H và cháu T đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*:

Buộc chị L T S cấp dưỡng nuôi cháu L T T sinh ngày 22/10/2022 số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) / 1 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm

thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Anh L S S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001923 ngày 27/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai. Anh S đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình.

4.2. Chị L T S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

5. *Quyền kháng cáo đối với bản án:* Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã S, tỉnh Lào Cai;
- ND; BD (2);
- Người có qlnvlq (01);
- Lưu hồ sơ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

